UNIT 2: LIFE IN THE COUNTRYSIDE

LOOKING BACK

I/ NEW WORDS:

1.huge /hjuːdʒ/	(adj) : to lớn, đồ sộ
2.develop /dɪˈvel.əp/	(v): phát triển
3.development /dɪˈvel.əp.mənt/	(n): sự phát triển
4.destroy /dɪˈstrɔɪ/	(v): phá huỷ, tàn phá
5.course /kɔːs/	(n): khoá,lớp
6.landscape /ˈlænd.skeɪp/	(n):phong cảnh
7.dull /dʌl/	(adj): buồn tẻ
8.fluently /ˈfluː.ənt.li/	(adv): trôi chảy, lưu loát
9.climb/klaɪm/	(v): leo, trèo
10.exam /ɪɡˈzæm/	(n): cuộc thi
= examination /ɪɡˌzæm.ɪˈneɪ.ʃən/	
12.examiner /ɪɡˈzæm.ɪ.nər/	(n): giám khảo
13.candidate	(n): thí sinh
/ˈkæn.dɪ.dət/ /ˈkæn.dɪ.deɪt/	

LIVEWORKSHEETS